CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2022
cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

HOÀNG VĂN TUÂN
Digitally signed by HOÀNG VĂN TUÂN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Thanh Xuân, O=CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á, OU=Tài Chính - Kế Toán, T=VN, CN=HOÀNG VĂN TUÂN, E=tuan.hoang@dongaa.com.vn, 1.3.6.1.4.1.311.60.2.1.1=CMND:125058975
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-10-31 14:35:21
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Tổng giám đốc**	[2] - [4]
2.	**Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2022**	
-	Bảng cân đối kế toán riêng	[5] - [6]
-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	[7]
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	[8] - [9]
-	Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	[10] - [32]

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 của Công ty:

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 21 tháng 10 năm 2022.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
- Ông Đỗ Trần Mai	Thành Viên
- Bà An Hà My	Thành Viên

Các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên :	Chức vụ:
- Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
- Bà Lê Thị Thoa	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

5. Các khoản bất thường và các sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Các khoản bất thường và các sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính riêng (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0102073008 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Văn Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG **Mẫu số B 01 – DN**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 *Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**210,868,624,444**	**136,666,136,367**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**39,676,509,411**	**56,296,968,790**
1. Tiền	111	5.1	39,676,509,411	56,296,968,790
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**95,965,397,833**	**43,574,570,844**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	20,569,864,832	31,218,669,389
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	30,430,342,692	1,107,792,672
3. Các khoản phải thu khác	136	5.4	50,154,630,247	16,437,548,721
4. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.9	(5,189,439,938)	(5,189,439,938)
III. Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**71,500,757,007**	**36,618,451,031**
1. Hàng tồn kho	141		71,500,757,007	36,618,451,031
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,725,960,193**	**176,145,702**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1,895,852,392	176,145,702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,747,633,569	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	82,474,232	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**227,743,838,775**	**176,474,258,815**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**12,572,765,061**	**16,771,835,094**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	12,572,765,061	16,771,835,094
- Nguyên giá	*222*		*46,409,311,827*	*50,079,198,190*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(33,836,546,766)*	*(33,307,363,096)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	-	-
- Nguyên giá	*228*		*40,212,000*	*40,212,000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(40,212,000)*	*(40,212,000)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**41,211,406,456**	**40,091,067,772**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	41,211,406,456	40,091,067,772
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.9**	**172,321,882,592**	**117,872,277,362**
1. Đầu tư vào công ty con	251		163,800,000,000	118,800,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,000,000,000	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,478,117,408)	(2,927,722,638)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,000,000,000	2,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,637,784,666**	**1,739,078,587**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	1,637,784,666	1,739,078,587
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**438,612,463,219**	**313,140,395,182**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo) **Mẫu số B 01 – DN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**117,977,122,383**	**100,630,256,237**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**117,140,692,263**	**99,793,826,117**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	28,339,091,481	29,667,357,025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	11,438,527,833	1,431,703,392
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	366,440,449	2,925,991,076
4. Phải trả người lao động	314		562,006,795	565,680,405
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	50,000,000	604,475,822
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	18,725,484,275	10,814,899,870
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	56,080,436,392	52,205,013,489
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,578,705,038	1,578,705,038
II. Nợ dài hạn	**330**		**836,430,120**	**836,430,120**
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	710,430,120	710,430,120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	126,000,000	126,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**5.18**	**320,635,340,836**	**212,510,138,945**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**320,635,340,836**	**212,510,138,945**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230,000,000,000	115,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*230,000,000,000*	*115,000,000,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(275,454,545)	(68,454,545)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		78,806,276,308	67,182,439,634
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		12,104,519,073	30,396,153,856
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*3,912,990,654*	*1,161,214,704*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*8,191,528,419*	*29,234,939,152*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**438,612,463,219**	**313,140,395,182**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuân	Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mẫu số B 02 – DN

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**6.1**	**35,096,228,271**	**31,519,347,746**	**91,117,910,473**	**111,521,923,265**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1,147,873,465	525,751,248	2,409,559,217	2,018,529,514
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**33,948,354,806**	**30,993,596,498**	**88,708,351,256**	**109,503,393,751**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	31,344,013,585	24,393,085,094	71,193,371,049	84,649,293,658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**2,604,341,221**	**6,600,511,404**	**17,514,980,207**	**24,854,100,093**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	4,499,963,073	4,576,950,901	7,941,422,563	11,213,006,013
7. Chi phí tài chính	22	6.5	1,217,364,187	907,391,725	3,452,960,036	2,618,666,274
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		1,136,363,879	814,934,690	*2,902,565,266*	*2,350,657,690*
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	1,921,992,543	2,324,329,860	6,501,463,877	6,456,969,670
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	2,649,446,325	1,815,166,457	7,671,383,063	7,276,564,817
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1,315,501,239**	**6,130,574,263**	**7,830,595,794**	**19,714,905,345**
11. Thu nhập khác	31	6.6	201,245,000	4,920,000	600,939,508	4,922,589
12. Chi phí khác	32	6.7	3,176,515	28,227,814	92,847,894	239,475,051
13. Lợi nhuận khác	**40**		**198,068,485**	**(23,307,814)**	**508,091,614**	**(234,552,462)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1,513,569,724**	**6,107,266,449**	**8,338,687,408**	**19,480,352,883**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	(633,872,619)	342,177,295	147,158,989	1,727,907,128
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**2,147,442,343**	**5,765,089,154**	**8,191,528,419**	**17,752,445,755**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuân	Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG **Mẫu số B 03 – DN**
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***8,338,687,408***	***19,480,352,883***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,798,235,846	3,345,574,776
- Các khoản dự phòng	03		550,394,770	536,031,947
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,941,422,563)	(11,213,006,013)
- Chi phí lãi vay	06		2,902,565,266	2,350,657,690
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***6,648,460,727***	***14,499,611,283***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46,423,113,956)	7,918,436,481
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34,882,305,976)	(12,269,620,837)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9,146,378,571)	888,016,141
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,618,412,769)	596,224,555
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,902,565,266)	(2,350,657,690)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,734,920,521)	(1,646,775,248)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(90,059,236,332)***	***7,635,234,685***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,549,547,679)	(3,675,815,046)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,969,300,000	600,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(45,000,000,000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		143,601,729	182,049,717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(45,436,645,950)***	***(2,893,765,329)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo) **Mẫu số B 03 – DN**
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		115,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.1	117,201,638,742	112,614,440,569
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	7.2	(113,326,215,839)	(112,837,713,988)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5,581,363,060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***118,875,422,903***	***(5,804,636,479)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(16,620,459,379)**	**(1,063,167,123)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**56,296,968,790**	**25,733,561,745**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**39,676,509,411**	**24,670,394,622**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuân	Nguyễn Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **Mẫu số B 09 - DN**
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 21 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chỉ gồm có: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chỉ gồm có: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quầy bar);
- Bán lẻ các thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chỉ gồm: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh: quầy bar); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có công ty con:

Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101814871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 07 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 1101814871 cấp ngày 07/03/2016 là 55.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn ./.)*

Trụ sở tại Lô J7, đường số 5, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), xã Hoài Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108121031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108121031 cấp ngày 08/01/2018 là 50.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn ./.)*

Trụ sở tại số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107685109 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 28 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 ngày 28/03/2018 là 5.000.000.000 VND *(Bằng chữ: Năm tỷ đồng chẵn ./.)*

Trụ sở tại thôn Du Ngoại, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)		Tỷ lệ biểu quyết (%)	
	Trên Đăng ký kinh doanh	Thực góp	Trên Đăng ký kinh doanh	Thực góp
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	81,82%	81,82%	81,82%	81,82%
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	94,74%	94,74%	94,74%	94,74%
Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam	90%	90%	90%	90%

Công ty có các chi nhánh và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sơn miền Bắc	59 Thiên Đức, TT. Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Số lao động tại ngày 30/09/2022 của công ty là 92 người.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc trong kỳ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xuất kho theo phương pháp bình quân tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho", Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.5.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh

do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

4.5.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.
Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

Phần mềm	05 năm

4.5.3. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Khấu hao TSCĐ thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa và các chi phí công cụ dụng cụ. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán, chi phí duy trì và phát triển nhãn hiệu. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác..

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí dự phòng các khoản đầu tư, đánh giá chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được hưởng chính sách giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2021 theo Nghi quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định 92/NĐ-CP ngày 27/10/2021 về việc ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid – 19.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.17. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định

số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số 8.7.

4.18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: kinh doanh các loại sơn, bột bả, sơn keo chống thấm.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, miền Trung, miền Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
Tiền mặt	1,775,536,814	344,239,559
Tiền gửi ngân hàng	37,900,972,597	55,952,729,231
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**39,676,509,411**	**56,296,968,790**

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/01/2022
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**20,569,864,832**	**31,218,669,389**
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	-	16,470,455,030
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20,569,864,832	14,748,214,359
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Bewin &Coating Vietnam	-	16,470,455,030

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2022	01/01/2022
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	**30,430,342,692**	**1,107,792,672**
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Tư vấn XD PCCC Thăng Long	-	147,628,800
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	19,575,000,000	-
- Công ty TNHH Solid	10,425,000,000	
- Công ty Cổ phần Swan Windows Việt Nam	-	137,472,553
- Công ty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ Trường Sơn	-	177,023,000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	430,342,692	822,691,319
b) Trả trước cho người bán dài hạn		

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**50,154,630,247**	**-**	**16,437,548,721**	**-**
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	7,797,820,834	-	14,598,960,242	-
- Tạm ứng	1,424,442,266		1,254,922,098	-
- Phải thu khác	20,932,367,147		583,666,381	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược (*)	20,000,000,000	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**7,885,967,924**	**-**	**14,598,960,244**	**-**
+ Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	*7,760,967,924*	-	*12,835,010,423*	-
+ Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	-	-	*1,763,949,821*	-
+ Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam	125,000,000	-	-	-

(*) Đặt cọc cho ông Hữu Minh Tuấn mua BĐS tại dự án khu số 2 thuộc KĐT phía đông, TT. Cao Thượng, H. Tân Yên, T. Bắc Giang theo HĐ đặt cọc số 01/2022/HĐĐC-HSDA ngày 07/04/2022

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	35,530,109,078	-	21,718,147,267	-
Công cụ, dụng cụ	294,809,452	-	332,901,547	-
Chi phí SXKD dở dang	11,351,595,841	-	5,593,494,175	-
Thành phẩm nhập kho	24,222,829,132	-	8,833,161,117	-
Hàng hóa	101,413,504	-	140,746,925	-
Cộng	**71,500,757,007**	**-**	**36,618,451,031**	**-**

5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	**1,895,852,392**	**176,145,702**
b) Dài hạn	**1,637,784,666**	**1,739,078,587**
Cộng	**3,533,637,058**	**1,915,224,289**

5.7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2022	01/01/2022
- Xây dựng cơ bản	41,211,406,456	40,091,067,772
Cộng	**41,211,406,456**	**40,091,067,772**

5.8 . NỢ XẤU

Đơn vị : VND

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Các khoản phải thu ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Á Châu G8	192,880,615	-	(192,880,615)	192,880,615	-	(192,880,615)
Công ty TNHH Phương Đông	31,631,516	-	(31,631,516)	31,631,516	-	(31,631,516)
Công ty TNHH MTV TM Sơn Hiến	102,599,197	-	(102,599,197)	102,599,197	-	(102,599,197)
Công ty TNHH TM An Dương	48,966,375	-	(48,966,375)	48,966,375	-	(48,966,375)
Doanh nghiệp Minh Châu	41,393,406	-	(41,393,406)	41,393,406	-	(41,393,406)
Công ty TNHH XD & TMDV Hưng Việt	186,296,132	-	(186,296,132)	186,296,132	-	(186,296,132)
Công ty TNHH XD &TMĐT Đại Phú Gia	99,476,541	-	(99,476,541)	99,476,541	-	(99,476,541)
Công ty Cổ phần Đầu tư TM Huy Phát	30,396,555	-	(30,396,555)	30,396,555	-	(30,396,555)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải số 6	22,396,342	-	(22,396,342)	22,396,342	-	(22,396,342)
Công ty TNHH Thanh Phượng	28,259,444	-	(28,259,444)	28,259,444	-	(28,259,444)
Công ty TNHH XD Vận tải Hải Nam	29,252,869	-	(29,252,869)	29,252,869	-	(29,252,869)
Công ty TNHH Xây dựng Phú Yên	68,156,611	-	(68,156,611)	68,156,611	-	(68,156,611)
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Kinh Đô	179,478,333	89,739,167	(89,739,166)	179,478,333	89,739,167	(89,739,166)
Nhà phân phối Châu Ái	31,561,658	15,780,829	(15,780,829)	31,561,658	15,780,829	(15,780,829)
Nhà phân phối Dương Việt Dũng	74,973,795	37,486,897	(37,486,898)	74,973,795	37,486,897	(37,486,898)
Nhà phân phối Mạnh Dũng	37,013,327	18,506,663	(18,506,664)	37,013,327	18,506,663	(18,506,664)
Nhà phân phối Phúc Hưng	59,790,270	29,895,135	(29,895,135)	59,790,270	29,895,135	(29,895,135)
Nhà phân phối sơn Viglacera	68,749,775	34,374,888	(34,374,887)	68,749,775	34,374,888	(34,374,887)
Tuyết Huân	51,268,960	25,634,480	(25,634,480)	51,268,960	25,634,480	(25,634,480)
Xí nghiệp Xây dựng 4 - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng VIG	162,049,631	81,024,816	(81,024,815)	162,049,631	81,024,816	(81,024,815)
Đại lý Hằng Cường	36,997,153	18,498,576	(18,498,577)	36,997,153	18,498,576	(18,498,577)
Các công ty khác	5,701,363,158	1,744,570,274	(3,956,792,884)	5,701,363,158	1,744,570,274	(3,956,792,884)
Cộng	**7,284,951,663**	**2,095,511,725**	**(5,189,439,938)**	**7,284,951,663**	**2,095,511,725**	**(5,189,439,938)**

5.9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**2,000,000,000**	**-**	**2,000,000,000**	**2,600,000,000**	**-**	**2,600,000,000**
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	2,000,000,000	-	2,000,000,000	2,600,000,000	-	2,600,000,000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**163,800,000,000**	**(3,478,117,408)**	**(*)**	**118,800,000,000**	**(2,927,722,638)**	**(*)**
- Đầu tư vào Công ty con	**163,800,000,000**	**(3,478,117,408)**	**(*)**	**118,800,000,000**	**(2,927,722,638)**	**(*)**
+ Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG - tỷ lệ sở hữu 81,82%	45,000,000,000	-	(*)	45,000,000,000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam - tỷ lệ sở hữu 94,74%	90,000,000,000	-	(*)	45,000,000,000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Cầu đuống Việt Nam - tỷ lệ sở hữu 90%	28,800,000,000	(3,478,117,408)	(*)	28,800,000,000	(2,927,722,638)	(*)

(i) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2019 và đáo hạn năm 2026, số lượng 60 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi trái phiếu trả hàng năm với lãi suất tham chiếu + 1%/năm và 20.000 trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành năm 2020, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 8 năm, năm đáo hạn 2028, lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu +0,9%/năm. Toàn bộ trái phiếu đã được cầm cố cho các khoản vay của Công ty.

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con trong năm

Công ty Cổ phần Bewin &Coating SG tiền thân là Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á Sài Gòn hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sơn.

Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại sơn.

Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty con

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG chủ yếu là mua sơn thành phẩm và vỏ thùng sơn.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam chủ yếu là mua bán sơn thành phẩm.

5.10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11,973,103,252	11,717,933,758	25,599,361,178	788,800,002	**50,079,198,190**
Tăng trong kỳ	-	*302,098,001*	-	*82,000,000*	**384,098,001**
- Mua trong kỳ	-	*302,098,001*	-	*82,000,000*	***384,098,001***
Giảm trong kỳ	-	-	*(4,053,984,364)*	-	***(4,053,984,364)***
- Thanh lý, nhượng bán	-		*(4,053,984,364)*	-	***(4,053,984,364)***
Giảm khác	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	11,973,103,252	12,020,031,759	21,545,376,814	870,800,002	**46,409,311,827**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	4,897,209,957	9,384,465,811	18,696,262,283	329,425,045	**33,307,363,096**
Tăng trong kỳ	*289,074,735*	*264,606,228*	2,143,522,734	101,032,149	**2,798,235,846**
- Số khấu hao trong kỳ	*289,074,735*	*264,606,228*	*2,143,522,734*	*101,032,149*	***2,798,235,846***
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	*(2,269,052,176)*	-	***(2,269,052,176)***
- Thanh lý, nhượng bán	-		*(2,269,052,176)*	-	***(2,269,052,176)***
Số dư cuối kỳ	5,186,284,692	9,649,072,039	18,570,732,841	430,457,194	**33,836,546,766**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	7,075,893,295	2,333,467,947	6,903,098,895	459,374,957	**16,771,835,094**
2. Tại ngày cuối kỳ	6,786,818,560	2,370,959,720	2,974,643,973	440,342,808	**12,572,765,061**

5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	**Tổng cộng**
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	40,212,000	-	**40,212,000**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	40,212,000	-	**40,212,000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	40,212,000	-	**40,212,000**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Số khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	40,212,000	-	**40,212,000**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

5.12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**28,339,091,481**	**28,339,091,481**	**29,667,357,025**	**29,667,357,025**
- Công ty CP Kemic	3,224,241,200	3,224,241,200	2,960,061,200	3,134,451,200
- Công ty TNHH SX-TM Ngọc Sơn Hà Nội	2,951,816,346	2,951,816,346	4,807,939,840	6,091,424,284
- Tổng Công ty Viglacera -CTCP	1,603,841,532	1,603,841,532	1,891,770,971	3,244,218,571
- Phải trả cho các đối tượng khác	20,559,192,403	20,559,192,403	20,007,585,014	20,007,585,014
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	**103,699,621**	**103,699,621**	**103,699,621**	**103,699,621**
- Công ty TNHH Thương mại Quảng Ngà	27,629,620	27,629,620	27,629,620	27,629,620
- Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng Phát	38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000
- Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Yến	38,070,001	38,070,001	38,070,001	38,070,001
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	**223,418,121**	**223,418,121**	**255,698,982**	**255,698,982**
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	223,418,121	223,418,121	255,698,982	255,698,982

5.13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**11,438,527,833**	**11,438,527,833**	**1,431,703,392**	**1,431,703,392**
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	10,848,387,675	10,848,387,675	620,941,416	620,941,416
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	590,140,158	590,140,158	802,394,150	802,394,150
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	10,848,387,675	10,848,387,675	620,941,416	620,941,416

5.14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	30/09/2022
a) Phải nộp	**2,925,991,076**	**1,631,658,500**	**4,191,209,127**	**366,440,449**
- Thuế GTGT	1,560,757,851	430,751,921	1,772,228,312	219,281,460
- Thuế TNDN	806,012,930	1,076,066,580	1,734,920,521	147,158,989
- Thuế TNCN	559,220,295	120,839,999	680,060,294	-
- Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-

	01/01/2022	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	30/09/2022
b) Phải thu	**-**	**82,474,232**	**-**	**82,474,232**
- Thuế TNCN	-	82,474,232	-	82,474,232
- Thuế GTGT	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	**18,725,484,275**	**10,814,899,870**
- Kinh phí công đoàn	121,369,966	98,967,545
- Bảo hiểm xã hội	174,198,243	202,068,723
- Phải trả, phải nộp khác	18,429,916,066	10,513,863,602
b) Dài hạn	**710,430,120**	**710,430,120**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	710,430,120	710,430,120
c) Phải trả khác là các bên liên quan	-	-

5.16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	**50,000,000**	**604,475,822**
- Trích trước chi phí kiểm toán	50,000,000	100,000,000
- Chi phí phải trả khác	-	504,475,822
b) Dài hạn	-	-

5.17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả	**56,080,436,392**	**56,080,436,392**	**117,201,638,742**	**113,326,215,839**	**52,205,013,489**	**51,298,913,489**
Vay ngắn hạn	***56,010,936,388***	***56,010,936,388***	***117,201,638,742***	***113,012,090,840***	***51,821,388,486***	***50,915,288,486***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (1)	11,644,183,509	11,644,183,509	22,017,198,234	26,349,754,773	15,976,740,048	15,976,740,048
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng (2)	12,676,301,323	12,676,301,323	30,249,571,125	30,868,550,076	13,295,280,274	13,295,280,274
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (3)	8,163,378,625	8,163,378,625	31,630,717,930	45,110,607,469	21,643,268,164	21,643,268,164
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa	9,300,000,000	9,300,000,000	19,077,078,522	9,777,078,522	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	14,227,072,931	14,227,072,931	14,227,072,931	-	-	-
- Ngân hàng chính sách xã hội - huyện Gia Lâm (4)	-	-	-	906,100,000	906,100,000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	***69,500,004***	***69,500,004***	**-**	***314,124,999***	***383,625,003***	***383,625,003***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (5)	24,500,004	24,500,004	-	179,124,999	203,625,003	203,625,003
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (6)	45,000,000	45,000,000	-	135,000,000	180,000,000	180,000,000
b) Vay dài hạn	**126,000,000**	**126,000,000**	**-**	**-**	**126,000,000**	**126,000,000**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (5)	*49,000,000*	*49,000,000*	-	-	49,000,000	49,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (6)	77,000,000	77,000,000	-	-	77,000,000	77,000,000
Cộng	**56,206,436,392**	**56,206,436,392**	**117,201,638,742**	**113,326,215,839**	**52,331,013,489**	**51,424,913,489**

(1) Hợp đồng số 01/2021/4729252/HĐTD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ngày 24/06/2021, hạn mức cho vay 30 tỷ, thời hạn hợp đồng là 31/05/2022, thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Huyndai I10 BKS 30A.627.39 và các quyền sử dụng đất, căn hộ của bên thứ 3, cổ phiếu của bên thứ 3.

(2) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2012/0057 ngày 16/11/2012 và phụ lục bổ sung hợp đồng tín dụng ký ngày 19/03/2021 và phụ lục ngày 15/06/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng, hạn mức tín dụng là 13,5 tỷ đồng, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ 3.

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 260-03/2021-HDCV/NHCT131-SDA ngày 06 tháng 08 năm 2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức là 25 tỷ, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus, toàn bộ 60 trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2019 và đáo hạn năm 2026, 1 xe ô tô Ford BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô Ford BKS 29C-383.46, 1 xe ô tô tải Pick up BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E- 492.90, 1 xe ô tô Huyndai BKS 30F-372.89, 1 xe Huyndai BKS 30F-547.96, 1 xe Huyndai BKS 30F-708, 1 xe Huyndai BKS 30F-191.98, 1 xe Huyndai BKS 30F192-48, 1 xe ô tô Nissan BKS 29H-141.11, 1 xe ô tô tải Pick up BKS 29H-216.07, 1 xe ô tô Nissan BKS 29C-799.21, 1 xe ô tô tải Ford BKS 29C-790.49, 1 xe ô tô tải Huyndai BKS 30F-527.55,các khoản phải thu và hàng tồn kho của Công ty cùng các máy móc thiết bị pha chế sơn và nhiều bất động sản của bên thứ 3.

(4) Hợp đồng tín dụng số 6600000721339721/2021/HĐTD ngày 30/09/2021 và phụ lục bổ sung hợp đồng tín dụng số 6600000721516835/2021/HĐTD/PL01 ngày 29/10/2021 và phụ lục số 6600000721710684/2021/HĐTD/PL ngày 26/11/2021 giữa Công ty và Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Gia Lâm, tổng số tiền vay là 906.100.000 đồng, thời hạn cho vay 11 tháng kể từ ngày giải ngân món đầu tiên, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để trả lương ngừng việc cho người lao động tháng 8, tháng 9, tháng 10.

(5) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 193-03/2019-HĐCVDADDT/NHCT131-SDA ngày 09 tháng 05 năm 2019, hạn mức 392.000.000 đồng, mục đích thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư mua sắm 01 xe ô tô mới 100%, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi, đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.

(5) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 420-03/2019-HĐCVDADDT/NHCT131-SDA ngày 29 tháng 07 năm 2019, hạn mức 422.500.000 đồng, mục đích thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư mua 01 xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger BKS 29H-216.07, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.

(6) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4729252/HĐTD ngày 01/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, hạn mức vay 542 triệu đồng, mục đích vay mua 01 xe ô tô Huyndai Tucson 2.0AT bản đặc biệt máy xăng, thời gian vay 36 tháng, lãi suất đến 30/06/2020 là 10,5%/năm, từ 01/07/2020 lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản thế chấp là xe Huyndai hình thành từ khoản vay.

5.18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	**115,000,000,000**	**(68,454,545)**	**-**	**62,876,752,824**	**11,527,902,137**	**189,336,200,416**
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	**-**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	29,234,939,152	**29,234,939,152**
Tăng khác	-	-	-		-	**-**
Trích lập các quỹ	-	-	-	4,305,686,810	-	**4,305,686,810**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(10,366,687,433)	**(10,366,687,433)**
Số dư cuối năm trước	**115,000,000,000**	**(68,454,545)**	**-**	**67,182,439,634**	**30,396,153,856**	**212,510,138,945**
Tăng vốn trong kỳ này	115,000,000,000	-	-	-	-	**115,000,000,000**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	8,191,528,419	**8,191,528,419**
Tăng khác	-	-	-		-	**-**
Trích lập các quỹ	-	-	-	11,623,836,674	-	**11,623,836,674**
Giảm khác	-	(207,000,000)	-	-	-	**(207,000,000)**
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(26,483,163,202)	**(26,483,163,202)**
Số dư cuối kỳ	**230,000,000,000**	**(275,454,545)**	**-**	**78,806,276,308**	**12,104,519,073**	**320,635,340,836**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp tại 30/06/2022	30/09/2022	01/01/2022
Bà Lê Như Ngọc	14.15%	32,549,000,000	12,140,000,000
Ông Mai Anh Tám	8.35%	19,206,270,000	9,603,270,000
Ông Nguyễn Quốc Quyền	3.60%	8,269,000,000	8,269,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	73.90%	169,975,730,000	84,987,730,000
Cộng	**100.00%**	**230,000,000,000**	**115,000,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*115,000,000,000*	*115,000,000,000*
- Vốn góp tăng trong năm	*115,000,000,000*	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*230,000,000,000*	*115,000,000,000*

d) Cổ phiếu	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23,000,000	11,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23,000,000	11,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	*23,000,000*	*11,500,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,000,000	11,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	*23,000,000*	*11,500,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	78,806,276,308	67,182,439,634

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

5.19 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	91,117,910,473	111,521,923,265
b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan	-	-

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
Hàng bán bị trả lại	2,409,559,217	2,018,529,514
Cộng	**2,409,559,217**	**2,018,529,514**

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng đã bán	71,193,371,049	84,649,293,658
Cộng	**71,193,371,049**	**84,649,293,658**

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, cho vay	143,601,729	1,481,604
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,797,820,834	11,211,524,409
Cộng	**7,941,422,563**	**11,213,006,013**

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền vay	2,902,565,266	2,350,657,690
Dự phòng các khoản đầu tư	550,394,770	268,008,584
Cộng	**3,452,960,036**	**2,618,666,274**

6.6 . THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu nhập khác	600,939,508	2,589
Cộng	**600,939,508**	**4,922,589**

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
Các khoản chi phí khác	92,847,894	239,475,051
Cộng	**92,847,894**	**239,475,051**

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QLDN

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	7,671,383,063	7,276,564,817
b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm	6,501,463,877	6,456,969,670

6.9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,338,687,408	19,480,352,883
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	194,928,370	190,139,051
+ Chi phí không được trừ	*48,138,925*	*190,139,051*
+ Kết chuyển lỗ năm trước chuyển sáng	146,789,445	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	7,797,820,834	11,030,956,296
+Thu nhập từ khoản chia cổ tức công ty con	*7,797,820,834*	*11,030,956,296*
Tổng thu nhập chịu thuế	735,794,944	8,639,535,638
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	147,158,989	1,727,907,128

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

8.3 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

8.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và BCTC Quý 3 năm 2021 của Công ty.

8.6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.7 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuân	Nguyễn Văn Sơn